

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LT
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/DS-ST

Ngày 08-12- 2023

*“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản và buộc
tháo dỡ công trình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LT, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Ánh Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Thành và bà Đỗ Thị Kim Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Tuấn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản và buộc tháo dỡ công trình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967 (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2023) (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn H, xã N, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

- Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn H, xã N, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lò Thị L1, sinh năm 1976, (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn H, xã N, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị

L trình bày: Năm 1993 bà kết hôn với ông Trần Văn M, quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên năm 2011 Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử cho bà được ly hôn với ông M, về tài sản chung tại bản án hôn nhân gia đình số 43/2011/HNGĐ-ST ngày 28/12/2011 Tòa án đã giao cho bà được sử dụng 190,55m² đất có các chiều phía Đông giáp thửa 63.3 dài 12m; phía Tây giáp đường dân sinh dài 13,5m; phía Nam giáp phần đất của ông M dài 14,7m; phía Bắc giáp thửa 62 dài 15,5m tại thửa số 63.2, tờ bản đồ số 21 tại thôn H, xã N, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi ly hôn và được chia tài sản chung vì điều kiện kinh tế khó khăn nên bà và các con đi vào tỉnh Bình Phước sinh sống và làm ăn ngay sau đó, bà chưa đề nghị cơ quan thi hành án thi hành nội dung theo bản án trên. Về thửa đất sau khi được chia thì bà xác định là sẽ đi làm ăn một thời gian sau đó về để sinh sống và sau này sẽ cho con bà phần đất đó. Tuy nhiên đến năm 2022 bà vẫn đang ở Bình Phước thì bà được chị dâu bà điện thoại vào thông báo là ông M đã làm một ngôi nhà ống cấp bốn trên phần đất bà được chia, thời điểm đó vì dịch bệnh nên bà không thể ra để xem tình hình ông M xây nhà trên phần đất của bà. Việc ông M làm nhà thời gian nào bà không được biết và ông M cũng không nói với bà. Tháng 3/2023 bà có về xã N và có đến gặp ông M để yêu cầu ông M trả đất thì ông M nói là không trả, bà có làm đơn ra Ủy ban nhân dân xã N đề nghị giải quyết, Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành hòa giải và bà có đề nghị ông M là đổi phần đất của ông M được chia nhưng chưa xây nhà cho bà nhưng ông M không đồng ý và cũng không ký biên bản hòa giải tại xã.

Nay bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông M phải trả lại bà 190,55m tại thửa số 63.2, tờ bản đồ số 21 tại thôn H, xã N, huyện LT và buộc ông M phải tháo dỡ công trình là ngôi nhà ống cấp bốn lợp tôn và các công trình mà ông M đã xây dựng trên phần đất của bà được chia theo bản án trên.

** Bị đơn ông Trần Văn M vắng mặt tại phiên tòa tại biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2023 ông M trình bày:* Ông và bà L đã ly hôn nhưng ly hôn thời điểm nào ông không biết vì ông không đến Tòa án làm việc. Sau khi ly hôn đến năm 2013 ông có xây ngôi nhà ống 01 tầng lợp Fibro xi măng và ở từ đó đến nay, khi ông xây nhà bà L ở trong Miền Nam. Sau đó vài năm khoảng năm 2017 ông xây chuồng trại chăn nuôi, năm 2022 ông lái lát sân. Việc Tòa án nhân dân huyện LT giải quyết ly hôn, chia tài sản là diện tích đất ông đang ở thì ông không biết.

Ông xác định toàn bộ diện tích đất ông đang ở có nguồn gốc do ông cha ông để lại cho ông không liên quan gì đến bà L. Toàn bộ các công trình trên đất do một mình ông xây dựng, hiện nay ông chưa kết hôn với ai.

Nay bà L yêu cầu ông trả lại diện tích đất tại thửa số 63.2 tờ bản đồ số 21 diện tích 190,55 m² và tháo dỡ công trình trên đất thì ông không đồng ý do diện tích đất trên là của ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lò Thị L1 trình bày: Bà chung sống như vợ chồng cùng ông M từ năm 2012 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Khi về chung sống cùng gia đình anh M thì bà và ông M ở nhà lá cũ nát. Đến năm 2013 thì ngôi nhà cũ bị hỏng bà và ông M cùng xây ngôi nhà ông 01 tầng lợp fibro xi măng. Sau đó vài năm bà và ông M xây công trình chuồng trại chăn nuôi, rải lát sân, bắn mái tôn trước nhà. Đối với toàn bộ tài sản trên đất bà xác định bà và ông M có công sức đóng góp cùng nhau.

Nay bà L yêu cầu ông M tháo dỡ công trình trên đất để trả lại đất cho bà L thì bà không đồng ý. Bà xác định chỉ liên quan đến các công trình trên đất còn đất là của ông M không liên quan đến bà.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT phát biểu quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng mọi trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và buộc tháo dỡ công trình; bị đơn ông Trần Văn M đang cư trú tại thôn H, xã N, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc và đối tượng tranh chấp là kiện đòi tài sản và tháo dỡ công trình trên đất ở Thôn H, xã N, huyện LT nên Tòa án nhân dân huyện LT thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Quyền sử dụng đất của bà L đã được xác định tại bản án 43/2011/HNGĐ-ST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện LT, do vậy yêu cầu được xem xét giải quyết về tranh chấp kiện đòi tài sản theo án lệ số 50/2021/AL là phù hợp.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa: Ông Trần Văn M và bà Lò Thị L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227

Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến thành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

[3] Về nội dung khởi kiện: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn M phải trả lại nguyên đơn 190,55m tại thửa số 63.2, tờ bản đồ số 21 tại thôn H, xã N, huyện LT và buộc ông M phải tháo dỡ công trình là ngôi nhà ống cấp bốn lợp Fibro xi măng và các công trình đã xây dựng trên phần đất của bà được chia theo Bản án số 43/2011/HNGĐ-ST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện LT; ông M cho rằng ông không biết việc Tòa án giải quyết cho ông và bà L ly hôn và phân chia tài sản là đất. Theo quyết định của bản án bà L được sử dụng 190,55m² đất, ông M được sử dụng 182,45m² đất, có các chiều cạnh cụ thể và sơ đồ chi tiết kèm theo. Tuy nhiên, sau khi được phân chia vì điều kiện kinh tế khó khăn nên bà và các con đi vào tỉnh Bình Phước sinh sống và làm ăn, bà vẫn để nguyên hiện trạng đất. Năm 2022 bà có thông tin về việc ông M đã xây nhà và các công trình trên phần đất bà được xây nhưng do lúc đó dịch bệnh covid nên bà không ra được, tháng 3/2023 bà có về và đến gặp ông M yêu cầu ông M trả lại đất thì ông M không đồng ý trả bà đã làm đơn lên xã đề nghị giải quyết nhưng không được, bà mong muốn thỏa thuận đổi phần đất ông M được chia và chưa xây nhà, nhưng ông M không đồng ý, nên bà khởi kiện yêu cầu ông M trả cho bà đất theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Sau khi Tòa án chia đất thì quyền sử dụng đất của bà L được xác định theo Bản án 43/2011/HNGĐ-ST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện LT bà L không quản lý, sử dụng cũng không đăng ký biến động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ông M là người quản lý và sử dụng vì bà L đi làm và sinh sống tại Bình Phước. Năm 2012 ông M chung sống cùng bà Lò Thị L1 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, khi đó ông M và bà L1 ở ngôi nhà lá cũ. Năm 2013 do ngôi nhà bị cũ, nát nên ông M và bà L1 đã xây dựng 01 ngôi nhà ống một tầng lợp Fibro xi măng và ở từ đó đến nay, năm 2017 ông M, bà L1 xây chuồng trại chăn nuôi, năm 2022 nải lát sân, vì ông cho rằng đất này là của bố mẹ ông cho không liên quan đến bà L, ông không thông báo cho bà L việc xây dựng nhà và các công trình trên đất vì đất của ông thì ông có quyền xây dựng. Bà L1 xác định bà chỉ liên quan đến việc xây dựng các công trình trên đất còn đất là của ông M không liên quan đến bà. Việc bà L yêu cầu ông M tháo dỡ công trình và trả lại đất cho bà L thì bà không đồng ý. Tòa án tiến hành thu thập tài liệu liên quan đến hồ sơ ly hôn của bà L và ông M lưu giữ tại Tòa án nhân dân huyện LT thể hiện ông M có đến Tòa án để làm việc, tham gia các phiên hòa giải, tuy nhiên tại phiên tòa ngày 28/12/2011 ông M vắng mặt,

sau đó Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt bản án theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Ông M cho rằng việc Tòa án nhân dân huyện LT giải quyết ly hôn và chia tài sản là diện tích đất ông đang ở ông không được biết là không có cơ sở. Do ông M xác định đất là của ông nên ông không có yêu cầu gì về công sức của mình trong việc duy trì, tôn tạo, bảo quản tài sản là phần đất của bà L được phân chia. Bà L trình bày sau khi được chia đất thì bà chưa làm đơn yêu cầu thi hành án và bà cũng không từ bỏ quyền về tài sản của mình, ông M tự ý xây nhà và các công trình trên đất bà không được biết và chưa được sự đồng ý của bà. Do vậy, việc ông M tự ý xây dựng nhà và các công trình trên đất của bà được chia là xâm phạm đến quyền lợi của bà.

Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương được biết sau khi ly hôn bà L và các con vào Miền Nam sinh sống. Năm 2012 ông M chung sống với bà L1 nhưng không đăng ký kết hôn, năm 2013 ông M và bà L1 xây dựng nhà và các công trình trên đất của bà L được chia và ở từ đó đến nay. Sau khi có bản án về việc chia đất thì Ủy ban nhân dân xã N không thấy ông M, bà L làm thủ tục gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời xác minh tại cơ quan thi hành án dân sự huyện LT cung cấp sau khi Bản án số 43/2011/HNGĐ-ST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện LT có hiệu lực pháp luật, Cơ quan thi hành án dân sự không nhận được đơn yêu cầu thi hành án của bà L và tính đến nay thời hiệu thi hành án dân sự đối với bản án trên đã hết, điều này là phù hợp với lời khai của bà L.

Đối với yêu cầu của bà L yêu cầu ông M phải tháo dỡ công trình là ngôi nhà ống cấp bốn lợp Fibro xi măng và các công trình mà ông M đã xây dựng trên phần đất của bà được chia theo bản án trên. Hội đồng xét xử thấy rằng sau khi bà L được chia đất do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà và các con phải đi vào tỉnh Bình Phước sinh sống và làm ăn, bà chưa có điều kiện để xây nhà. Năm 2013 ông M và bà L1 đã tự ý xây dựng trên phần đất mà bà L được chia theo bản số 43/2011/HNGĐ-ST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện LT; theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ CDP ngày 16/8/2023 các công trình gồm 01 nhà ống một tầng, tường xây gạch, mái lợp Fibro xi măng có diện tích 71m²; 01 gian bếp tường xây gạch xi mái lợp ngói có diện tích 14,0m²; 02 gian chuồng trại một nửa lợp ngói một nửa lợp Fibro xi măng có diện tích 55m²; 01 mái tôn trước nhà ống có diện tích 27,5m²; một phần sân lát gạch nung có diện tích 29,5m². Ông M và bà L1 xây nhà và các công trình trên phần đất của bà L khi chưa được sự đồng ý của bà L là xâm

phạm đến quyền lợi của bà L. Tại bản án số 43/2011/HNGĐ-ST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện LT đã xác định 190,55m² tại thửa số 63.2, tờ bản đồ số 21 là tài sản của bà L được chia. Hiện nay ông M và bà L1 là người trực tiếp sử dụng đất và các tài sản trên đất nên cần buộc ông M và bà L1 phải tháo dỡ các công trình trên đất và trả lại cho bà L 190,55m² đất theo bản án số 43/2011/HNGĐ-ST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện LT.

Từ những căn cứ, phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

[4]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản hết 6.300.000đ, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ nên cần chấp nhận.

[6]. Về án phí: Ông Trần Văn M và bà Lò Thị L1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166, 221, 274 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc kiện đòi tài sản và buộc tháo dỡ công trình đối với ông Trần Văn M.

Buộc ông Trần Văn M và bà Lò Thị L1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 190,55m² tại thửa đất số 63.2, tờ bản đồ số 21 tại thôn H, xã N, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc được đánh số theo hình 1, 2, 3, 4;

Buộc ông Trần Văn M và bà Lò Thị L1 phải tháo dỡ tài sản là 01 nhà ống một tầng, tường xây gạch, mái lợp Fibro ximăng có diện tích 71m²; 01 gian bếp tường xây gạch xi măng lợp ngói có diện tích 14,0m²; 02 gian chuồng trại một nửa lợp ngói một nửa lợp Fibro ximăng có diện tích 55m²; 01 mái tôn trước nhà ống có diện tích 27,5m²; một phần sân lát gạch nung có diện tích 29,5m² trên diện tích 190,55m² tại thửa đất số 63.2, tờ bản đồ số 21 tại thôn H, xã N, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Có sơ đồ kèm theo)

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu toàn bộ 6.300.000đồng, xác nhận bà L đã nộp đủ.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên thu số 0006663 ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Ông Trần Văn M và bà Lò Thị L1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Kim Thị Ánh Vân